HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/2018/NQ-HĐND	*Hải Dương, ngày 11 tháng 7 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương *(có Phụ lục chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Bãi bỏ khoản thu phí tại số thứ tự 19 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về quy định danh mục, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh; số thứ tự 13 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, chế

độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2018./.

Nơi nhận :
- UBTV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra VB*);
- Ban Công tác Đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;

Để báo cáo

- TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Nguyễn Mạnh Hiển

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ điều tiết				Cơ quan thu
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước			
					Tỉnh	Huyện, thành phố, thị xã	Xã, phường, thị trấn	
I	**Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**			80%	20%			Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường
1	**Thông tin đất đai** (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)							
a	Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	hồ sơ	150.000					
b	Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai/hồ sơ điều tra về giá đất/hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng	hồ sơ	60.000					
c	Tài liệu quy hoạch	điểm	70.000					
d	Biểu thống kê các loại đất	tờ	30.000					
đ	Khai thác tài liệu khổ A4	tờ	2.000					
e	Khai thác tài liệu khổ A3	tờ	3.000					
2	**Tra cứu thông tin** (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)							
a	Cá nhân	hồ sơ	20.000					
b	Tổ chức	hồ sơ	150.000					
3	**Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất**							
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)							

	Bản đồ tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000	mảnh	290.000					
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000, 1/100000	mảnh	320.000					
b	Bản đồ số dạng Vector							
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	lớp/mảnh	145.000					
	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	lớp/mảnh	160.000					
	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	lớp/mảnh	180.000					
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000	lớp/mảnh	197.000					
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 100000	lớp/mảnh	220.000					
c	Bản đồ số dạng Raster							
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ							
4	**Bản đồ chuyên đề**							
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)							
	Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh	mảnh	250.000					
	Bản đồ chuyên đề cấp huyện	mảnh	195.000					
	Bản đồ chuyên đề cấp xã	mảnh	110.000					
b	Bản đồ số dạng Vector							
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	lớp/mảnh	145.000					
	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	lớp/mảnh	160.000					
	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	lớp/mảnh	180.000					
	Bản đồ tỷ lệ 1/50000	lớp/mảnh	197.000					
	Bản đồ tỷ lệ 1/100000	lớp/mảnh	220.000					
c	Bản đồ số dạng Raster							
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ							
5	**Bản đồ địa chính**							
a	Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)							
	Tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1000	mảnh	35.000					
	Tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000	mảnh	40.000					
b	Bản đồ số dạng Vector							
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	mảnh	250.000					

	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	mảnh	300.000					
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	mảnh	350.000					
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	mảnh	390.000					
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	mảnh	390.000					
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	mảnh	390.000					
c	Bản đồ số dạng Raster							
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ							
d	Trích lục thửa đất							
	- Đối với 1 thửa đất							
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	thửa	65.000					
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	thửa	83.000					
	- Đối với 1 khu đất dưới 5 thửa đất							
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	thửa	52.000					
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	thửa	67.000					
	- Đối với 1 khu đất trên 5 thửa đất							
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	thửa	42.000					
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	thửa	54.000					
II	**Lệ phí đăng ký kinh doanh**							
	Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân *(bao gồm cả cấp đổi, cấp lại)*	1 lần cấp	100.000			100%		Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc phòng Tài chính- kế hoạch các huyện, thành phố, thị xã